

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực quản lý nợ và kinh tế đối ngoại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025) của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 05 thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành và 05 thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực quản lý nợ và kinh tế đối ngoại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

- Bãi bỏ Danh mục và nội dung thủ tục hành chính số thứ tự 1, 2, 3 và 4 tại Quyết định số 1734/QĐ-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc

ban hành thủ tục hành chính mới, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại thuộc chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

- Bãi bỏ Danh mục và nội dung thủ tục hành chính số thứ tự 10 tại Quyết định số 2059/QĐ-BTC ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài chính.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Cục trưởng Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- Cục CNTT;
- Văn phòng Bộ;
- Lưu VT, QLN (3b). 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Tâm

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ MỚI BAN HÀNH VÀ THỦ TỤC
HÀNH CHÍNH BỊ BỎ TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ NỢ VÀ
KINH TẾ ĐỐI NGOẠI THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số 440 /QĐ-BTC ngày 11 tháng 3 năm 2026
của Bộ Tài chính)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết
A. Thủ tục hành chính nội bộ cấp trung ương			
1	Cấp bảo lãnh chính phủ cho ngân hàng chính sách	Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại	Bộ Tài chính
2	Đề nghị thực hiện nghĩa vụ thanh toán của Người bảo lãnh đối với nợ trái phiếu đến hạn của ngân hàng chính sách	Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại	Bộ Tài chính
3	Mua lại, hoán đổi trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại	Bộ Tài chính
4	Thẩm định cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ	Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại	Bộ Tài chính
5	Giải ngân từ Tài khoản tiếp nhận viện trợ về tài khoản thực hiện dự án thành phần đối với Dự án đảm bảo an ninh lương thực cho các nông dân bị thiệt thòi (2KR)	Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại	Bộ Tài chính

4

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính do không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP

Stt	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC bị bãi bỏ	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC bị bãi bỏ
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương					
1	3.000.042	Cấp bảo lãnh chính phủ cho ngân hàng chính sách	Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại	Bộ Tài chính	Quyết định số 1734/QĐ-BTC ngày 04/10/2019
2	3.000.043	Đề nghị thực hiện nghĩa vụ thanh toán của Người bảo lãnh đối với nợ trái phiếu đến hạn của ngân hàng chính sách	Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại	Bộ Tài chính	Quyết định số 1734/QĐ-BTC ngày 04/10/2019
3	3.000.047	Mua lại, hoán đổi trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại	Bộ Tài chính	Quyết định số 1734/QĐ-BTC ngày 04/10/2019
4	3.000.048	Thẩm định cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ	Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại	Bộ Tài chính	Quyết định số 1734/QĐ-BTC ngày 04/10/2019
5	3.000.071	Giải ngân từ Tài khoản tiếp nhận viện trợ về tài khoản thực hiện dự án thành phần đối với Dự án đảm bảo an ninh lương thực cho các nông dân bị thiệt thòi (2KR)	Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại	Bộ Tài chính	Quyết định số 2059/QĐ-BTC ngày 26/9/2016

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

A. Thủ tục hành chính cấp trung ương

I. Lĩnh vực Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại

1. Tên thủ tục: Cấp bảo lãnh chính phủ cho ngân hàng chính sách

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Ngân hàng chính sách gửi hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ tới Bộ Tài chính (Mẫu văn bản đề nghị xem xét cấp bảo lãnh cho khoản phát hành trái phiếu theo Phụ lục 11 Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính):

Chậm nhất mười (10) ngày làm việc sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng hàng năm, các ngân hàng chính sách gửi hồ sơ đến Bộ Tài chính để kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và yêu cầu bổ sung hồ sơ nếu chưa đáp ứng.

Bước 2: Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ:

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh cho khoản phát hành trái phiếu, các quy định tại Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 và các quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu, trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh, Bộ Tài chính xem xét, có ý kiến đối với kế hoạch phát hành trái phiếu được bảo lãnh hàng năm của các ngân hàng chính sách.

Bước 3: Sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho ngân hàng chính sách để tổ chức phát hành trái phiếu.

Bước 4: Chậm nhất là năm (05) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc mỗi đợt phát hành, ngân hàng chính sách báo cáo Bộ Tài chính chi tiết kết quả phát hành theo hướng dẫn của Bộ Tài chính (Mẫu báo cáo kết quả từng đợt phát hành trái phiếu theo Phụ lục 12 Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính) để Bộ Tài chính xác định nghĩa vụ bảo lãnh thực tế theo quy định của pháp luật đối với trái phiếu đã phát hành.

1.2. Cách thức thực hiện: Ngân hàng chính sách gửi các hồ sơ phù hợp với các bước nêu trên trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Tài chính.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ đối với khoản phát hành trái phiếu gửi Bộ Tài chính (theo quy định tại Điều 47 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018) gồm:

- (i) Văn bản đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ của ngân hàng chính sách;
- (ii) Đề án phát hành trái phiếu bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Đề xuất nhu cầu huy động và sử dụng vốn thực hiện chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước theo hạn mức tăng trưởng tín dụng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trong đó bao gồm nguồn vốn từ phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

b) Phương án huy động các nguồn vốn thực hiện chương trình tín dụng chính sách của Nhà nước, trong đó có nguồn vốn phát hành trái phiếu;

c) Dự kiến điều kiện, điều khoản của trái phiếu bao gồm: khối lượng; kỳ hạn phải đảm bảo từ 01 (một) năm trở lên; mệnh giá 100.000 (một trăm nghìn) đồng Việt Nam hoặc bội số của một trăm nghìn đồng Việt Nam; phương thức thanh toán lãi, gốc trái phiếu;

d) Dự kiến kế hoạch phát hành và sử dụng vốn trái phiếu;

đ) Phương án sử dụng và quản lý vốn trái phiếu và dự kiến việc mua lại, hoán đổi trái phiếu được bảo lãnh (nếu có);

e) Phương án bố trí nguồn vốn thanh toán gốc, lãi trái phiếu khi đến hạn;

g) Các cam kết của Đối tượng được bảo lãnh đối với đối tượng mua trái phiếu;

h) Tình hình tài chính của ngân hàng chính sách trong ba (03) năm liền kề trước năm kế hoạch, bao gồm vốn chủ sở hữu, tổng tài sản, tổng nguồn vốn huy động, tổng thu, tổng chi, chênh lệch thu – chi và tình hình cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý của Nhà nước cho ngân hàng chính sách.

i) Tình hình huy động và sử dụng vốn thực hiện các chương trình tín dụng có mục tiêu của nhà nước trong từng năm của ba (03) năm liền kề trước năm kế hoạch, trong đó nêu rõ:

+ Tổng nguồn vốn huy động trong từng năm phân theo từng loại nguồn vốn, trong đó bao gồm: nguồn vốn do ngân sách nhà nước cấp, nguồn vốn từ phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và từ các nguồn huy động khác; nguồn vốn từ thu hồi cho vay; nguồn vốn gói đầu năm liền kề trước chuyển sang.

+ Tình hình sử dụng vốn trong từng năm, trong đó bao gồm: trả nợ gốc vốn huy động đến hạn (trong đó có chi trả nợ gốc trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh); thực hiện các chương trình tín dụng có mục tiêu (dư nợ đầu năm, cho vay mới trong năm, thu hồi cho vay trong năm, và dư nợ cuối năm); nguồn vốn chuyển sang năm sau và sử dụng vốn khác.

k) Tình hình phát hành, thanh toán nợ gốc, nợ lãi và dư nợ trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trong ba (03) năm liền kề trước năm kế hoạch.

(iii) Văn bản phê duyệt Đề án phát hành trái phiếu của Chủ tịch Hội đồng quản trị ngân hàng chính sách hoặc người được ủy quyền theo quy định tại điều lệ tổ chức, hoạt động của ngân hàng chính sách.

(iv) Báo cáo tài chính của hai (02) năm trước năm liền kề năm kế hoạch đã được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước hoặc kiểm toán độc lập (trong trường hợp Kiểm toán Nhà nước không thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính

năm đó) và báo cáo tài chính của năm liền kề trước năm kế hoạch được Tổng giám đốc ngân hàng chính sách phê duyệt.

(v) Các văn bản chứng minh đủ điều kiện phát hành trái phiếu:

a) Quyết định Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch tăng trưởng tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;

b) Các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các chương trình tín dụng mục tiêu khác của Nhà nước (nếu chương trình này chưa thuộc kế hoạch tăng trưởng tín dụng đã được phê duyệt).

1.4. Thời hạn giải quyết:

Thời gian Bộ Tài chính thẩm định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ: 30 ngày kể từ ngày Bộ Tài chính nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh theo quy định tại Điều 48 Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018.

Thời gian cấp bảo lãnh (sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt): Trên cơ sở báo cáo của ngân hàng chính sách, Bộ Tài chính ra thông báo xác nhận nghĩa vụ bảo lãnh đối với trái phiếu được bảo lãnh đã được phát hành hàng quý.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ngân hàng chính sách

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Tài chính.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thư bảo lãnh.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Phí bảo lãnh.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phụ lục 11 - Mẫu văn bản đề nghị xem xét cấp bảo lãnh cho khoản phát hành trái phiếu (Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính).

Phụ lục 12 - Mẫu báo cáo kết quả từng đợt phát hành trái phiếu (Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Ngân hàng chính sách của Nhà nước được cấp bảo lãnh Chính phủ phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 Luật Quản lý nợ công.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017;

Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ;

Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh.

Phụ lục 11 Thông tư 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ XEM XÉT CẤP BẢO LÃNH

CHO KHOẢN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

(Áp dụng đối với ngân hàng chính sách)

**(TÊN TỔ CHỨC
PHÁT HÀNH)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

V/v: đề nghị xem xét phương án
phát hành trái phiếu được
Chính phủ bảo lãnh

Kính gửi: Bộ Tài chính

- Căn cứ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;

- Căn cứ Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh;

(Tên tổ chức phát hành) đề nghị Bộ Tài chính xem xét, chấp thuận cho (Tên tổ chức phát hành) được huy động vốn dưới hình thức phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh tại thị trường trong nước nămđể thực hiện các chương trình tín dụng chính sách với các nội dung chủ yếu sau đây:

I. Điều kiện phát hành

(Tổ chức phát hành) nhận thấy (Tên tổ chức phát hành) đủ điều kiện phát hành trái phiếu được bảo lãnh theo các tiêu chuẩn quy định tại Nghị định số .../2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

II. Dự kiến phương án phát hành

1. Tên tổ chức phát hành
 2. Tên trái phiếu
 3. Khối lượng phát hành dự kiến
 4. Mục đích phát hành
 5. Điều kiện, điều khoản dự kiến của trái phiếu được bảo lãnh:
- Kỳ hạn trái phiếu dự kiến

- Lãi suất phát hành dự kiến
- Mệnh giá trái phiếu dự kiến
- Đồng tiền phát hành
- Đồng tiền thanh toán
- Hình thức phát hành dự kiến

6. Thị trường phát hành dự kiến

7. Thời gian dự kiến phát hành trái phiếu

(Tên tổ chức phát hành) xin gửi kèm theo công văn này Đề án phát hành trái phiếu và các văn bản bao gồm: (liệt kê các văn bản gửi kèm theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 91/2018/NĐ-CP về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ).

Chúng tôi xin cam kết và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của toàn bộ hồ sơ kèm theo phương án phát hành trái phiếu.

Đề nghị Bộ Tài chính xem xét, có ý kiến về Đề án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: ...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
TỔ CHỨC PHÁT HÀNH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 12 Thông tư 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018

**MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ
TỪNG ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU**

(TÊN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

V/v: Báo cáo kết quả phát hành trái
phiếu được Chính phủ bảo lãnh

Kính gửi: Bộ Tài chính

- Căn cứ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;

- Căn cứ Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh;

(Tên tổ chức phát hành) xin báo cáo kết quả phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh đợt --- năm --- theo Đề án phát hành ngày ... cho các chương trình/dự án --- như sau:

BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU**ĐỢT ... NĂM**

ST T	Kỳ hạn	Mã trái phiếu	Ngày phát hành	Ngày đến hạn	Phương thức phát hành	Phát hành lần đầu/Phát hành bổ sung	Kết quả phát hành			
							Khối lượng đạt được		Lãi suất phát hành	
							Số tiền (tỷ đồng)	% so với khối lượng dự kiến phát hành	Lãi suất (%/năm)	Phương thức trả lãi
1										
2										

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: ...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
TỔ CHỨC PHÁT HÀNH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

2. Tên thủ tục: Đề nghị thực hiện nghĩa vụ thanh toán của Người bảo lãnh đối với nợ trái phiếu đến hạn của ngân hàng chính sách

2.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Ngân hàng chính sách gửi hồ sơ đề nghị Bộ Tài chính thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ trái phiếu đến hạn.

Bước 2. Trên cơ sở đề xuất của ngân hàng chính sách, Bộ Tài chính xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án trả nợ thay đổi với trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

Bước 3. Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt phương án trả nợ thay đổi với trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

Bước 4. Bộ Tài chính thực hiện trả nợ cho người sở hữu trái phiếu trên cơ sở phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

2.2. Cách thức thực hiện: Ngân hàng chính sách nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Tài chính

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị Bộ Tài chính thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ trái phiếu đến hạn gồm có:

a) Văn bản đề nghị Bộ Tài chính thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho khoản trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, bao gồm các thông tin sau: Mã trái phiếu; Số tiền gốc, lãi đến hạn; Kỳ hạn thanh toán; Tình hình tài chính của Đối tượng được bảo lãnh; Giải trình lý do đề nghị Bộ Tài chính thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh; Đề xuất thời hạn và nguồn thanh toán cho Bộ Tài chính đối với khoản nợ trái phiếu đề nghị Bộ Tài chính trả thay;

b) Báo cáo tài chính của năm thực hiện và hai năm liền kề trước đó của ngân hàng chính sách.

2.4. Thời hạn giải quyết:

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ngân hàng chính sách

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Tài chính.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có):

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Phụ lục 10 - Mẫu báo cáo tình hình trả nợ khoản vay/khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh (Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017;

Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;

Nghị định số 92/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về quản lý và sử dụng Quỹ Tích lũy trả nợ;

Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh.

Phụ lục 10 Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018

MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH TRẢ NỢ
KHOẢN VAY, KHOẢN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU
ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH
(Khi có dấu hiệu khó khăn trong trả nợ)

**(TÊN ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BẢO
LÃNH)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

V/v: trả nợ Dự án ... được Chính phủ
 bảo lãnh

Kính gửi: Bộ Tài chính

- Căn cứ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;

- Căn cứ Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh;

(Tên Đối tượng được bảo lãnh) xin báo cáo Bộ Tài chính về tình hình trả nợ cho khoản vay của (Tên Người nhận bảo lãnh) đối với dự án ... theo Thỏa thuận vay ký ngày giữa **(Tên Đối tượng được bảo lãnh)** và (Tên ngân hàng cho vay) được Chính phủ bảo lãnh như sau:

1. Số liệu khoản vay dự án

- Tổng số vốn đã rút;

- Tổng dư nợ vay;

- Tình hình trả nợ (gốc, lãi, phí) và trả phí bảo lãnh;

2. Tình hình thực hiện dự án

a) Tỷ lệ hoàn thành (nếu đang trong quá trình xây dựng), tình hình sản xuất kinh doanh (nếu đang trong quá trình vận hành và trả nợ);

b) Khó khăn, vướng mắc;

3. Tình hình trả nợ:

a) Tình hình tài chính của Người được bảo lãnh, kèm theo báo cáo tài chính năm gần nhất và nêu rõ lý do không đảm bảo khả năng thanh toán;

b) Khả năng và các biện pháp hỗ trợ tài chính của Công ty mẹ, các cổ đông sáng lập, cổ đông lớn của Đối tượng được bảo lãnh đã và sẽ thực hiện theo cam kết khi cấp bảo lãnh kèm theo báo cáo tài chính năm gần nhất của công ty mẹ hoặc cổ đông chi phối;

c) Kế hoạch hoạt động của Đối tượng được bảo lãnh ; nguồn thu từ dự án, nguồn trả nợ dự kiến và kế hoạch trả nợ trong thời gian được hỗ trợ tài chính.

d) Ý kiến của Công ty mẹ, các cổ đông sáng lập, cổ đông lớn và cơ quan chủ quản về thực trạng và đề xuất của Đối tượng được bảo lãnh.

4. Đề xuất, kiến nghị đối với Bộ Tài chính.

(Đối tượng được bảo lãnh) xin gửi kèm theo công văn này các văn bản bao gồm: (liệt kê các văn bản gửi kèm theo quy định tại Khoản 4 Điều 42 Nghị định số 91/2018/NĐ-CP về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ).

Chúng tôi xin cam kết và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của toàn bộ hồ sơ kèm theo công văn này.

Đề nghị Bộ Tài chính xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên:
- Công ty mẹ (nếu có);
- Cơ quan đại diện vốn CSH (nếu có);
- Lưu: ...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BẢO LÃNH**

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

3. Tên thủ tục: Mua lại, hoán đổi trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh

3.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Ngân hàng chính sách gửi hồ sơ đề nghị Bộ Tài chính thông báo khung lãi suất mua lại trái phiếu hoặc khung lãi suất chiết khấu để hoán đổi trái phiếu.

Bước 2. Trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ về Phương án mua lại, hoán đổi trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh của ngân hàng chính sách và đề xuất của Ngân hàng chính sách, Bộ Tài chính thông báo khung lãi suất mua lại trái phiếu hoặc khung lãi suất chiết khấu để hoán đổi trái phiếu.

3.2. Cách thức thực hiện: Ngân hàng chính sách nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Tài chính

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Văn bản của Ngân hàng chính sách đề nghị Bộ Tài chính thông báo khung lãi suất mua lại trái phiếu hoặc khung lãi suất chiết khấu để hoán đổi trái phiếu.

3.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ngân hàng chính sách

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Tài chính.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản của Bộ Tài chính thông báo khung lãi suất mua lại trái phiếu hoặc khung lãi suất chiết khấu để hoán đổi trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

3.8. Phí, lệ phí (nếu có):

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

+ Việc mua lại, hoán đổi trái phiếu phải đảm bảo công khai, minh bạch và theo nguyên tắc thị trường.

+ Phương án mua lại, hoán đổi trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh của Ngân hàng chính sách được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017;

+ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ.

4. Tên thủ tục: Thẩm định cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ

4.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: UBND cấp tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước gửi hồ sơ đề nghị thẩm định cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước

ngoài tới Bộ Tài chính theo quy định tại Điều 27 Nghị định 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 để kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và yêu cầu bổ sung hồ sơ nếu chưa đáp ứng.

Bước 2: Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ:

Căn cứ hồ sơ đề nghị thẩm định cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, các quy định tại Luật Quản lý nợ công và Nghị định 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018:

- Trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị của UBND cấp tỉnh, Bộ Tài chính thực hiện thẩm định cho vay lại;

- Trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của cơ quan được ủy quyền cho vay lại đối với dự án của Bộ, doanh nghiệp nhà nước;

Bộ Tài chính xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cho vay lại.

4.2. Cách thức thực hiện: Bộ, UBND cấp tỉnh, doanh nghiệp nhà nước gửi hồ sơ đề nghị thẩm định cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài tới Bộ Tài chính trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị thẩm định cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài gửi Bộ Tài chính (theo quy định tại Điều 27 Nghị định 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018) gồm:

(i) Đối với UBND cấp tỉnh: 02 bộ gồm:

(a) Công văn đề nghị thẩm định cho vay lại

(b) Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư;

(c) Dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi) được cấp có thẩm quyền phê duyệt kèm theo Quyết định phê duyệt đầu tư dự án;

(d) Phương án sử dụng vốn vay và trả nợ; phương án bố trí vốn chủ sở hữu (đối với doanh nghiệp), vốn đối ứng; phương án bảo đảm tiền vay và hồ sơ liên quan đến phương án bảo đảm tiền vay; phương án quản lý, xử lý tài sản bảo đảm tiền vay; hồ sơ thuyết minh doanh thu – chi phí dự án được người quyết định đầu tư phê duyệt;

(đ) Báo cáo tài chính hằng năm được kiểm toán của 03 năm gần nhất tính đến thời điểm đề nghị thẩm định, báo cáo tình hình vay trả nợ, dư nợ của bên vay lại.

(ii) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước: 03 bộ gồm:

(a) Công văn đề nghị thẩm định cho vay lại

(b) Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư;

(c) Dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi) được cấp có thẩm quyền phê duyệt kèm theo Quyết định phê duyệt đầu tư dự án;

(d) Phương án sử dụng vốn vay và trả nợ; phương án bố trí vốn chủ sở hữu (đối với doanh nghiệp), vốn đối ứng; phương án bảo đảm tiền vay và hồ sơ liên quan đến phương án bảo đảm tiền vay; phương án quản lý, xử lý tài sản bảo đảm tiền vay; hồ sơ thuyết minh doanh thu – chi phí dự án được người quyết định đầu tư phê duyệt;

(đ) Báo cáo tài chính hằng năm được kiểm toán của 03 năm gần nhất tính đến thời điểm đề nghị thẩm định, báo cáo tình hình vay trả nợ, dư nợ của bên vay lại.

4.4. Thời hạn giải quyết:

+ 30 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ tại Cục QLNN&KTĐN đối với UBND cấp tỉnh;

+ 15 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ tại Cục QLNN&KTĐN (không kể 30 ngày làm việc thẩm định của cơ quan được ủy quyền cho vay lại là NHTM/NHCS) đối với đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp tỉnh, Đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Tài chính.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017;

+ Nghị định 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

5. Tên thủ tục: Giải ngân từ Tài khoản tiếp nhận viện trợ về tài khoản thực hiện dự án thành phần đối với Dự án đảm bảo an ninh lương thực cho các nông dân bị thiệt thòi (2KR)

5.1. Trình tự thực hiện: Thực hiện tại Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại).

5.2. Cách thức thực hiện:

+ Bước 1. Chủ dự án mở Tài khoản tiếp nhận nguồn vốn viện trợ tại Kho bạc Nhà nước địa phương nơi có dự án: Trên cơ sở danh mục Dự án sử dụng vốn viện trợ do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo, Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại) thông báo danh mục này cho Kho bạc Nhà nước và Sở Tài chính các địa phương liên quan. Chủ dự án thực hiện mở một Tài khoản tiếp nhận nguồn vốn viện trợ tại Kho bạc Nhà nước địa phương nơi có dự án.

+ Bước 2. Chủ dự án có văn bản gửi Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại) đề nghị chuyển vốn lần đầu.

+ Bước 3. Bộ Tài chính có văn bản đề nghị Ngân hàng phục vụ chuyển tiền từ Tài khoản quỹ viện trợ sang tài khoản tiếp nhận nguồn vốn viện trợ được mở tại Kho bạc Nhà nước địa phương với trị giá chuyển lần đầu là 50% trị giá vốn phân bổ cho Dự án từ nguồn vốn viện trợ.

+ Bước 4. Khi sử dụng từ 80% đến 90% vốn chuyển lần đầu phù hợp với các quy định về thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản, Chủ dự án gửi tiếp cho Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại) Giấy đề nghị chuyển vốn lần hai bằng 50% trị giá vốn phân bổ cho Dự án từ nguồn vốn viện trợ kèm bản chính xác nhận kiểm soát chi của Kho bạc Nhà nước địa phương đối với phần vốn chuyển lần đầu.

+ Bước 5. Trên cơ sở Giấy đề nghị chuyển tiền của Chủ dự án, Bộ Tài chính có văn bản đề nghị Ngân hàng phục vụ chuyển tiền từ Tài khoản quỹ viện trợ sang tài khoản tiếp nhận nguồn vốn viện trợ mở tại Kho bạc Nhà nước địa phương nơi có dự án.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Hồ sơ thanh toán.

+ Giấy đề nghị chuyển vốn của chủ dự án;

+ Xác nhận kiểm soát chi của KBNN đối với phần vốn chuyển lần đầu (đối với chuyển vốn lần 2).

5.4. Thời hạn giải quyết:

Không quy định cụ thể tại Thông tư số 69/2012/TT-BTC ngày 03/5/2012 nêu trên.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức được giao nhiệm vụ là chủ dự án.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại).

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản (cấp Bộ) gửi chủ dự án.

5.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Công hàm trao đổi ký ngày 29/10/2009 giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Nhật Bản, Hiệp định viện trợ ký ngày 29/10/2009 giữa Chính phủ Việt Nam và JICA về khoản viện trợ 2KR;

+ Công văn số 7844/VPCP-QHQT ngày 14/11/2008 của Văn phòng Chính Phủ về cơ chế thực hiện việc tiếp nhận khoản viện trợ của Chính phủ Nhật Bản thuộc chương trình 2KR và công văn số 1642/TTg-QHQT ngày 15/9/2009 của TTCP về Công hàm trao đổi và Hiệp định viện trợ của Chính phủ Nhật Bản cho nông dân bị thiệt thòi;

+ Thông tư số 69/2012/TT-BTC ngày 03/5/2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quản lý và sử dụng nguồn tiền thu từ khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Nhật Bản cho dự án đảm bảo an ninh lương thực cho các nông dân bị thiệt thòi (Dự án 2KR)./.

